

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX: MDC)

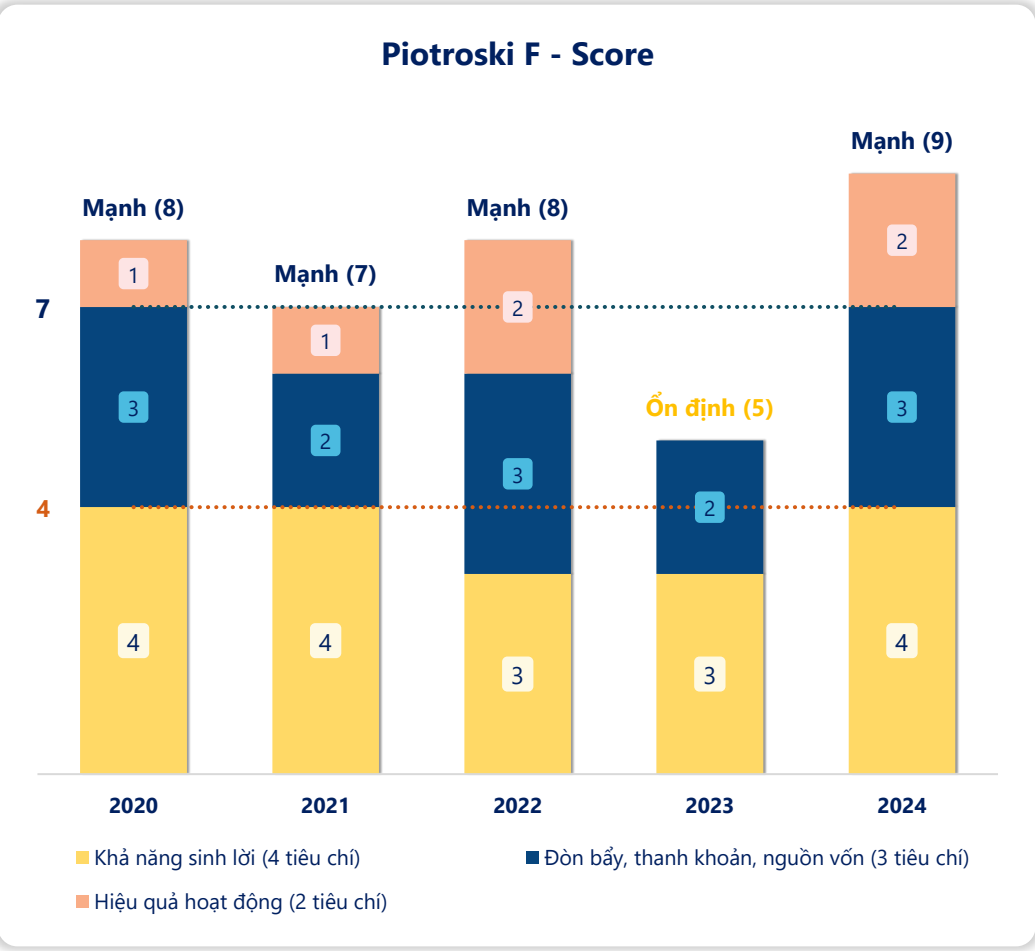
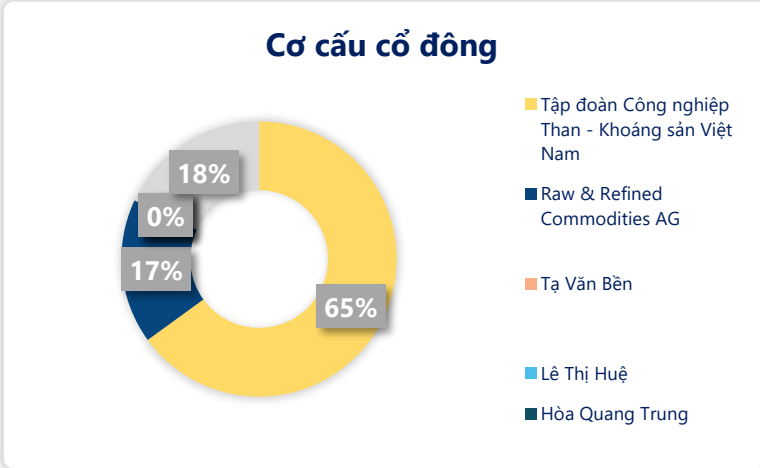
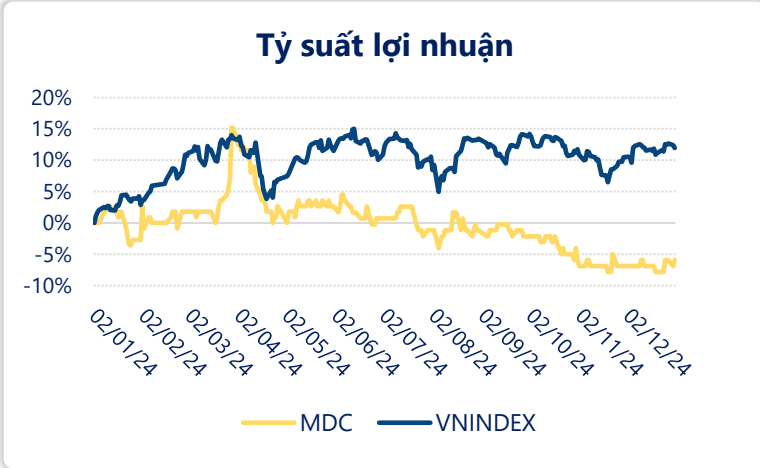
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-3.9%	-6.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
	2,612	▼ 85.0
	tỷ VNĐ	▼ 3.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	53.3	▲ 0.30
	tỷ VNĐ	▲ 0.7%

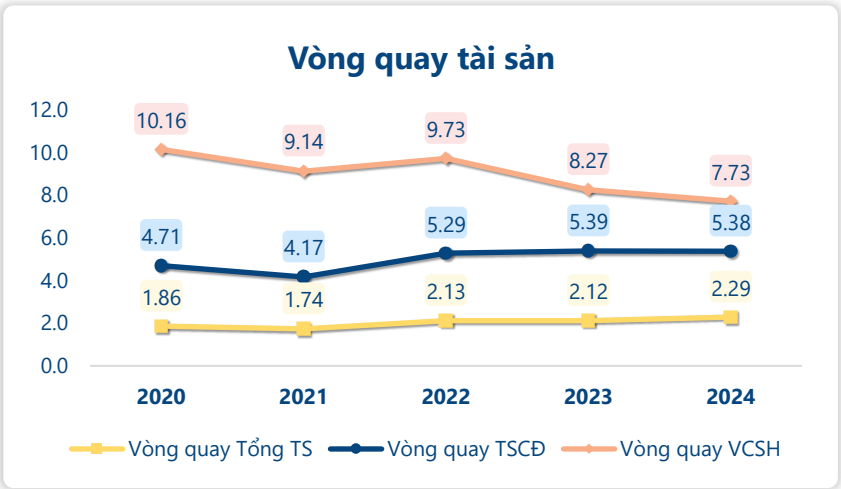
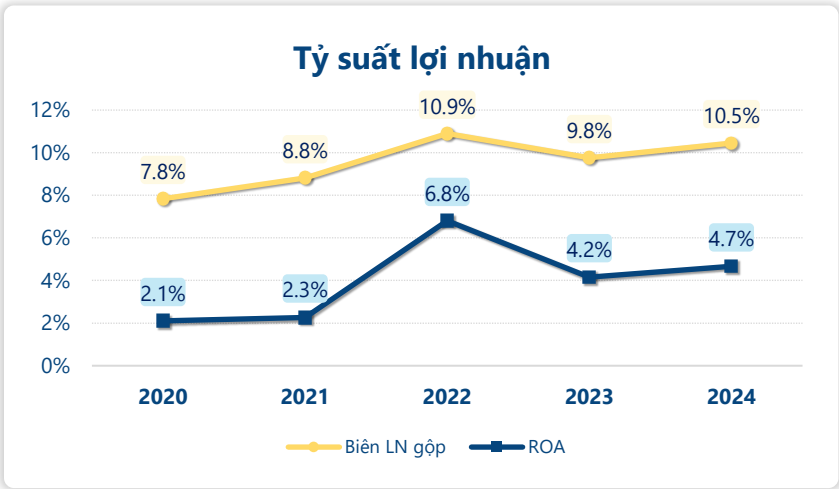
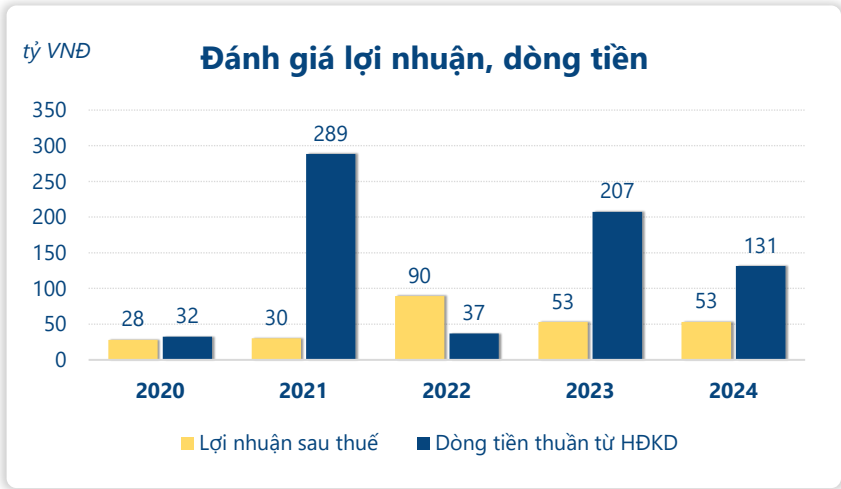


Năm 2024, F-Score của MDC đạt 9/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

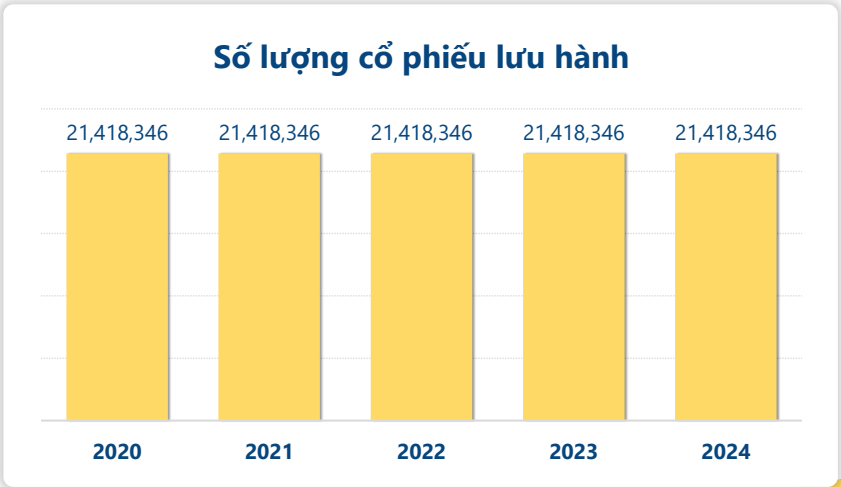
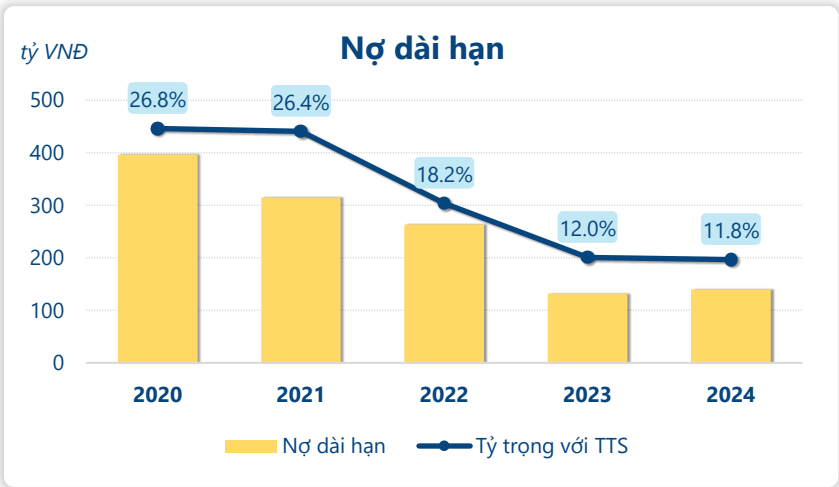
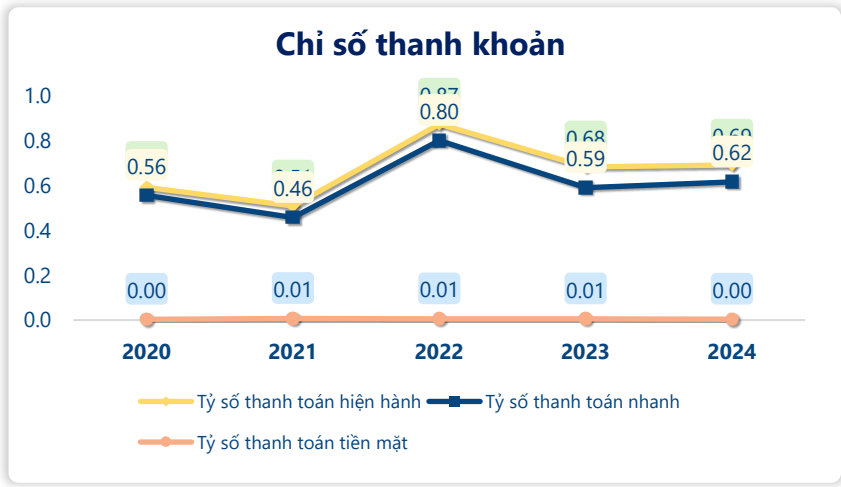
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX: MDC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MDC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,186	1,099	7.9%
Tài sản ngắn hạn	489	429	14.0%
Tiền và tương đương tiền	2.76	3.15	-12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	410	332	23.7%
Hàng tồn kho	53.0	58.3	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	36.3	-35.7%
Tài sản dài hạn	696	669	4.1%
Phải thu dài hạn	20.9	23.9	-12.5%
Tài sản cố định	482	489	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.0	1.02	3147%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	161	156	3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	847	761	11.4%
Nợ ngắn hạn	707	628	12.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	270	276	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	141	23.9%
Nợ dài hạn	140	132	5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	133	118	12.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	339	338	0.2%
Vốn chủ sở hữu	339	338	0.2%
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,485	2,318	2,802	2,697	2,612
Giá vốn hàng bán	2,290	2,114	2,496	2,434	2,339
Lợi nhuận gộp	195	204	305	263	273
Doanh thu HĐTC	0.72	0.77	0.79	0.87	0.85
Chi phí TC	46.9	37.5	34.2	28.9	18.1
Chi phí lãi vay	51.8	37.5	34.2	28.9	18.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.7	15.4	20.7	18.4	13.4
Chi phí QLDN	108	119	138	150	173
LN thuần từ HĐKD	26.4	33.5	113	66.6	69.2
Lợi nhuận khác	1.68	1.14	2.32	0.86	1.49
LN trước thuế	28.1	34.6	115	67.4	70.7
Lợi nhuận sau thuế	28.1	30.3	89.6	53.0	53.3
LNST của CĐ cty mẹ	28.1	30.3	89.6	53.0	53.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.3	289	37.0	207	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.6	-113	-84.4	-47.6	-125
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.1	-174	47.7	-161	-6.72
Tiền đầu kỳ	3.21	2.98	4.34	4.55	3.15
Lưu chuyển tiền thuần	-0.23	1.36	0.21	-1.40	-0.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.98	4.34	4.55	3.15	2.76